

**CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ
NHÀ MÁY ĐIỆN SÔNG HẬU 1**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 603 /NMĐSH1-KTATMT

Hậu Giang, ngày 11 tháng 04 năm 2025

Vv thực hiện kiểm định kỹ thuật an toàn máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về AT-VSLĐ của NMNĐ Sông Hậu 1 năm 2025.

Kính gửi: Các đơn vị chào giá.

Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 (NMNĐSH1) đang có kế hoạch triển khai gói cung cấp dịch vụ “Kiểm định kỹ thuật an toàn máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về AT-VSLĐ của NMNĐ SH1 năm 2025.”, NMNĐSH1 đề nghị Quý Công ty quan tâm, cung cấp báo giá cho các danh mục dịch vụ nói trên với nội dung như sau:

1. Phạm vi cung cấp: Thực hiện kiểm định kỹ thuật an toàn máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về AT-VSLĐ theo Thông tư 36/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2019 về việc ban hành danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động (*Chi tiết như phụ lục 1, 2, 3 đính kèm*).

2. Thời gian thực hiện: trong năm 2025

3. Địa điểm thực hiện: Nhà máy điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

4. Hiệu lực báo giá: 60 ngày kể từ ngày báo giá.

5. Thời gian gửi báo giá: trước 16h00 ngày 25/04/2025.

6. Phương thức gửi báo giá: Gửi trực tiếp/bưu điện theo địa chỉ tiếp nhận báo giá và qua email.

7. Thông tin liên hệ:

Người nhận: Nguyễn Anh Dũng- Phòng KTATMT, NMĐ Sông Hậu 1.

Địa chỉ: ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

Điện thoại: 0966.868.034.

*Email: dungna@pvpgb.vn, haipdm@pvpgb.vn, vietct@pvpgb.vn,
nhanbaogia.hn@pvpgb.vn*

NMNĐSH1 cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- PGĐ: N.V. Chính;
- Các Phòng/PX: VH, BDSC, TM, KHTC;
- Lưu VT, KTATMT, (N.A.D).

**TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK
KT. GIÁM ĐỐC NMNĐ SÔNG HẬU 1**



Nguyễn Văn Chính

*** Ghi chú:**

1 Yêu cầu đối với đơn vị thực hiện

a. Đơn vị thực hiện

- Được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định an toàn lao động của Bộ LĐTBXH cấp bao gồm các mục thuộc phạm vi công việc ở phụ lục 1, 2, 3 đính kèm như:

* Thiết bị nâng hạ: Cầu trục, cổng trục, bán cổng trục, pa lăng điện, pa lăng xích kéo tay, xe nâng người, thang máy...

* Thiết bị chịu áp lực: Bình chịu áp lực, chai khí công nghiệp...

- Đã thực hiện ít nhất 2 hợp đồng tương tự trong 3 năm gần đây.

b. Yêu cầu về nhân sự

- Người chỉ huy phải có chứng chỉ Kiểm định viên;

- Nhân sự thực hiện kiểm định phải có trình độ từ cao đẳng trở lên chuyên ngành kỹ thuật, an toàn lao động, cơ khí hoặc các ngành liên quan;

- Cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực liên quan đến kiểm định thiết bị, máy móc có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ;

- Kiểm định viên phải đảm bảo các yêu cầu về sức khỏe để có thể thực hiện công việc kiểm định thiết bị trong môi trường làm việc có thể tiềm ẩn nguy hiểm;

- Cần tuân thủ các quy trình kiểm định và thực hiện công việc đảm bảo an toàn cho bản thân và người khác.

2. Trang thiết bị, phương tiện kiểm định

- Đơn vị cần phải có các thiết bị kiểm định đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của các thiết bị, máy móc cần kiểm định;

- Các thiết bị kiểm định này phải được kiểm tra định kỳ và bảo dưỡng đúng quy định để đảm bảo tính chính xác của kết quả kiểm định;

- Trang bị đầy đủ phương tiện và tải trọng để thực hiện kiểm định.

3. Công tác kiểm định

Nhà thầu thực hiện các công việc: Trọn gói

5. Lập báo cáo kiểm định:

- Ghi nhận kết quả kiểm định, đánh giá mức độ an toàn của thiết bị;

- Đề xuất phương án khắc phục nếu phát hiện thiết bị không đạt tiêu chuẩn;

- Cấp giấy chứng nhận kiểm định an toàn nếu thiết bị đạt yêu cầu.

4. Tiến độ thực hiện

- Dự kiến thực hiện: trong năm 2025.

5. Kết quả bàn giao

- Báo cáo kiểm định chi tiết từng thiết bị;

- Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp biên bản khối lượng thực hiện, dán tem và giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật sau khi hoàn thành công việc.

DANH MỤC CÁC THIẾT BỊ, VẬT TƯ CÓ YÊU CẦU NGHIÊM NGẶT VỀ AN TOÀN VSLĐ (THEO TT 36/2019/TT-BLĐTBXH)
PHỤ LỤC 1: THIẾT BỊ ÁP LỰC HỆ THỐNG DỪNG CHUNG

No.	Tên đối tượng (Object name)	KKS No.	Unit No.	Vị trí lắp đặt	Nhiệt độ thiết kế	Áp suất thiết kế	Áp suất làm việc	Dung tích	Số tem KĐ	ngày kiểm định	Hạn kiểm định	Ghi chú
1	Bình chứa khí CO2	P0SGJ10 BB001	0	Khu vực lò hơi 2	93.3	24.1	20.7	18 Ton	11798/BHL	27-Dec-2022	20-Dec-2025	
2												

DANH MỤC CÁC THIẾT BỊ, VẬT TƯ CÓ YÊU CẦU NGHIÊM NGẶT VỀ AN TOÀN VSLĐ (THEO TT 36/2019/TT-BLĐTBXH)
PHỤ LỤC 2: CHAI KHÍ CÔNG NGHIỆP (KHÍ CO₂, N₂, O₂ và H₂)

SL	STT	Tên đối tượng	Mã hiệu/Số chế tạo	Nhà chế tạo	Năm chế tạo	Năm sử dụng	Vị trí lắp đặt	Khối lượng	Dung tích	Số tem KĐ	Ngày kiểm định	Hạn kiểm định	Ghi chú
I. Chai chứa khí CO₂													
1	1	Chai chứa khí CO ₂	20M113001	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,6	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
2	2	Chai chứa khí CO ₂	20M113002	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,1	47,2	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
3	3	Chai chứa khí CO ₂	20M113003	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,4	47,4	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
4	4	Chai chứa khí CO ₂	20M113004	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,5	47,3	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
5	5	Chai chứa khí CO ₂	20M113005	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,3	47,4	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
6	6	Chai chứa khí CO ₂	20M113006	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,2	47,6	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
7	7	Chai chứa khí CO ₂	20M113007	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,5	47,6	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
8	8	Chai chứa khí CO ₂	20M113008	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,4	47,4	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
9	9	Chai chứa khí CO ₂	20M113009	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,5	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
10	10	Chai chứa khí CO ₂	20M113010	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,7	47,5	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
11	11	Chai chứa khí CO ₂	20M113011	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,1	47,3	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
12	12	Chai chứa khí CO ₂	20M113012	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,3	47,3	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
13	13	Chai chứa khí CO ₂	20M113013	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,1	47,4	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
14	14	Chai chứa khí CO ₂	20M113014	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,4	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
15	15	Chai chứa khí CO ₂	20M113015	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,5	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
16	16	Chai chứa khí CO ₂	20M113016	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,5	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
17	17	Chai chứa khí CO ₂	20M113017	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,8	47,5	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
18	18	Chai chứa khí CO ₂	20M113018	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,2	47,3	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
19	19	Chai chứa khí CO ₂	20M113019	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,1	47,3	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
20	20	Chai chứa khí CO ₂	20M113020	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,5	47,6	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
21	21	Chai chứa khí CO ₂	20M113021	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,1	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
22	22	Chai chứa khí CO ₂	20M113022	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
23	23	Chai chứa khí CO ₂	20M113023	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	49,9	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	

SL	STT	Tên đối tượng	Mã hiệu/Số chế tạo	Nhà chế tạo	Năm chế tạo	Năm sử dụng	Vị trí lắp đặt	Khối lượng	Dung tích	Số tem KB	Ngày kiểm định	Hạn kiểm định	Ghi chú
24	24	Chai chứa khí CO2	20M113024	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
25	25	Chai chứa khí CO2	20M113025	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
26	26	Chai chứa khí CO2	20M113026	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
27	27	Chai chứa khí CO2	20M113027	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
28	28	Chai chứa khí CO2	20M113028	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
29	29	Chai chứa khí CO2	20M113029	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
30	30	Chai chứa khí CO2	20M113030	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
31	31	Chai chứa khí CO2	20M113031	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
32	32	Chai chứa khí CO2	20M113032	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
33	33	Chai chứa khí CO2	20M113033	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
34	34	Chai chứa khí CO2	20M113034	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
35	35	Chai chứa khí CO2	20M113035	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
36	36	Chai chứa khí CO2	20M113036	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
37	37	Chai chứa khí CO2	20M113037	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
38	38	Chai chứa khí CO2	20M113038	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
39	39	Chai chứa khí CO2	20M113039	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
40	40	Chai chứa khí CO2	20M113040	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
41	41	Chai chứa khí CO2	20M113041	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
42	42	Chai chứa khí CO2	20M113042	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
43	43	Chai chứa khí CO2	20M113043	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
44	44	Chai chứa khí CO2	20M113044	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
45	45	Chai chứa khí CO2	20M113045	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
46	46	Chai chứa khí CO2	20M113046	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
47	47	Chai chứa khí CO2	20M113047	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
48	48	Chai chứa khí CO2	20M113048	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
49	49	Chai chứa khí CO2	20M113049	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	

SL	STT	Tên đối tượng	Mã hiệu/Số chế tạo	Nhà chế tạo	Năm chế tạo	Năm sử dụng	Vị trí lắp đặt	Khối lượng	Dung tích	Số tem KB	Ngày kiểm định	Hạn kiểm định	Ghi chú
50	50	Chai chứa khí CO2	20M113050	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
51	51	Chai chứa khí CO2	20M113051	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
52	52	Chai chứa khí CO2	20M113052	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
53	53	Chai chứa khí CO2	20M113053	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
54	54	Chai chứa khí CO2	20M113054	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
55	55	Chai chứa khí CO2	20M113055	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
56	56	Chai chứa khí CO2	20M113056	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
57	57	Chai chứa khí CO2	20M113057	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
58	58	Chai chứa khí CO2	20M113058	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
59	59	Chai chứa khí CO2	20M113059	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
60	60	Chai chứa khí CO2	20M113060	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
61	61	Chai chứa khí CO2	20M113061	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
62	62	Chai chứa khí CO2	20M113062	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
63	63	Chai chứa khí CO2	20M113063	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
64	64	Chai chứa khí CO2	20M113064	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
65	65	Chai chứa khí CO2	20M113065	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
66	66	Chai chứa khí CO2	20M113066	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
67	67	Chai chứa khí CO2	20M113067	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
68	68	Chai chứa khí CO2	20M113068	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
69	69	Chai chứa khí CO2	20M113069	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
70	70	Chai chứa khí CO2	20M113070	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
71	71	Chai chứa khí CO2	20M113071	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
72	72	Chai chứa khí CO2	20M113072	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
73	73	Chai chứa khí CO2	20M113073	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
74	74	Chai chứa khí CO2	20M113074	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
75	75	Chai chứa khí CO2	20M113075	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	

SL	STT	Tên đối tượng	Mã hiệu/Số chế tạo	Nhà chế tạo	Năm chế tạo	Năm sử dụng	Vị trí lắp đặt	Khối lượng	Dung tích	Số tem KB	Ngày kiểm định	Hạn kiểm định	Ghi chú
76	76	Chai chứa khí CO2	20M113076	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
77	77	Chai chứa khí CO2	20M113077	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
78	78	Chai chứa khí CO2	20M113078	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
79	79	Chai chứa khí CO2	20M113079	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
80	80	Chai chứa khí CO2	20M113080	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
81	81	Chai chứa khí CO2	20M113081	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
82	82	Chai chứa khí CO2	20M113082	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
83	83	Chai chứa khí CO2	20M113083	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
84	84	Chai chứa khí CO2	20M113084	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
85	85	Chai chứa khí CO2	20M113085	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
86	86	Chai chứa khí CO2	20M113086	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
87	87	Chai chứa khí CO2	20M113087	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
88	88	Chai chứa khí CO2	20M113088	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
89	89	Chai chứa khí CO2	20M113089	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
90	90	Chai chứa khí CO2	20M113090	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
91	91	Chai chứa khí CO2	20M113091	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
92	92	Chai chứa khí CO2	20M113092	Trung Quốc	2020	2020	Gian máy Tua bin S1 & S2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	

II. Chai chứa khí N2

93	1	Chai chứa khí N2	20M112001	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
94	2	Chai chứa khí N2	20M112002	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
95	3	Chai chứa khí N2	20M112003	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
96	4	Chai chứa khí N2	20M112004	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
97	5	Chai chứa khí N2	20M112005	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
98	6	Chai chứa khí N2	20M112006	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
99	7	Chai chứa khí N2	20M112007	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
100	8	Chai chứa khí N2	20M112008	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	

SL	STT	Tên đối tượng	Mã hiệu/Số chế tạo	Nhà chế tạo	Năm chế tạo	Năm sử dụng	Vị trí lắp đặt	Khối lượng	Dung tích	Số tem KB	Ngày kiểm định	Hạn kiểm định	Ghi chú
101	9	Chai chứa khí N2	20M112009	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
102	10	Chai chứa khí N2	20M112010	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
103	11	Chai chứa khí N2	20M112011	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
104	12	Chai chứa khí N2	20M112012	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
105	13	Chai chứa khí N2	20M112013	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
106	14	Chai chứa khí N2	20M112014	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
107	15	Chai chứa khí N2	20M112015	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
108	16	Chai chứa khí N2	20M112016	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
109	17	Chai chứa khí N2	20M112017	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
110	18	Chai chứa khí N2	20M112018	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
111	19	Chai chứa khí N2	20M112019	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
112	20	Chai chứa khí N2	20M112020	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
113	21	Chai chứa khí N2	20M112021	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
114	22	Chai chứa khí N2	20M112022	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
115	23	Chai chứa khí N2	20M112023	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
116	24	Chai chứa khí N2	20M112024	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
117	25	Chai chứa khí N2	20M112025	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
118	26	Chai chứa khí N2	20M112026	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
119	27	Chai chứa khí N2	20M112027	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
120	28	Chai chứa khí N2	20M112028	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
121	29	Chai chứa khí N2	20M112029	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
122	30	Chai chứa khí N2	20M112030	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
123	31	Chai chứa khí N2	20M112031	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
124	32	Chai chứa khí N2	20M112032	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
125	33	Chai chứa khí N2	20M112033	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
126	34	Chai chứa khí N2	20M112034	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	

SL	STT	Tên đối tượng	Mã hiệu/Số chế tạo	Nhà chế tạo	Năm chế tạo	Năm sử dụng	Vị trí lắp đặt	Khối lượng	Dung tích	Số tem KB	Ngày kiểm định	Hạn kiểm định	Ghi chú
127	35	Chai chứa khí N2	20M112035	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
128	36	Chai chứa khí N2	20M112036	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
129	37	Chai chứa khí N2	20M112037	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
130	38	Chai chứa khí N2	20M112038	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
131	39	Chai chứa khí N2	20M112039	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
132	40	Chai chứa khí N2	20M112040	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
133	41	Chai chứa khí N2	20M112041	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
134	42	Chai chứa khí N2	20M112042	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
135	43	Chai chứa khí N2	20M112043	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
136	44	Chai chứa khí N2	20M112044	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
137	45	Chai chứa khí N2	20M112045	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
138	46	Chai chứa khí N2	20M112046	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
139	47	Chai chứa khí N2	20M112047	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
140	48	Chai chứa khí N2	20M112048	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
141	49	Chai chứa khí N2	20M112049	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
142	50	Chai chứa khí N2	20M112050	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
143	51	Chai chứa khí N2	20M112051	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
144	52	Chai chứa khí N2	20M112052	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
145	53	Chai chứa khí N2	20M112053	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
146	54	Chai chứa khí N2	20M112054	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
147	55	Chai chứa khí N2	20M112055	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
148	56	Chai chứa khí N2	20M112056	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
149	57	Chai chứa khí N2	20M112057	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
150	58	Chai chứa khí N2	20M112058	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
151	59	Chai chứa khí N2	20M112059	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
152	60	Chai chứa khí N2	20M112060	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	

SL	STT	Tên đối tượng	Mã hiệu/Số chế tạo	Nhà chế tạo	Năm chế tạo	Năm sử dụng	Vị trí lắp đặt	Khối lượng	Dung tích	Số tem KĐ	Ngày kiểm định	Hạn kiểm định	Ghi chú
153	61	Chai chứa khí N2	20M112061	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
154	62	Chai chứa khí N2	20M112062	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
155	63	Chai chứa khí N2	20M112063	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
156	64	Chai chứa khí N2	20M112064	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
157	65	Chai chứa khí N2	20M112065	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
158	66	Chai chứa khí N2	20M112066	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
159	67	Chai chứa khí N2	20M112067	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
160	68	Chai chứa khí N2	20M112068	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
161	69	Chai chứa khí N2	20M112069	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
162	70	Chai chứa khí N2	20M112070	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
163	71	Chai chứa khí N2	20M112071	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
164	72	Chai chứa khí N2	20M112072	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
165	73	Chai chứa khí N2	20M112073	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
166	74	Chai chứa khí N2	20M112074	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
167	75	Chai chứa khí N2	20M112075	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
168	76	Chai chứa khí N2	20M112076	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
169	77	Chai chứa khí N2	20M112077	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
170	78	Chai chứa khí N2	20M112078	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
171	79	Chai chứa khí N2	20M112079	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
172	80	Chai chứa khí N2	20M112080	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
173	81	Chai chứa khí N2	20M112081	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
174	82	Chai chứa khí N2	20M112082	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
175	83	Chai chứa khí N2	20M112083	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
176	84	Chai chứa khí N2	20M112084	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
177	85	Chai chứa khí N2	20M112085	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
178	86	Chai chứa khí N2	20M112086	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	

SL	STT	Tên đối tượng	Mã hiệu/Số chế tạo	Nhà chế tạo	Năm chế tạo	Năm sử dụng	Vị trí lắp đặt	Khối lượng	Dung tích	Số tem KB	Ngày kiểm định	Hạn kiểm định	Ghi chú
179	87	Chai chứa khí N2	20M112087	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
180	88	Chai chứa khí N2	20M112088	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
181	89	Chai chứa khí N2	20M112089	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
182	90	Chai chứa khí N2	20M112090	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
183	91	Chai chứa khí N2	20M112091	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
184	92	Chai chứa khí N2	20M112092	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
185	93	Chai chứa khí N2	20M112093	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
186	94	Chai chứa khí N2	20M112094	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
187	95	Chai chứa khí N2	20M112095	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
188	96	Chai chứa khí N2	20M112096	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
189	97	Chai chứa khí N2	20M112097	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
190	98	Chai chứa khí N2	20M112098	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
191	99	Chai chứa khí N2	20M112099	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
192	100	Chai chứa khí N2	20M112100	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
193	101	Chai chứa khí N2	20M112101	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
194	102	Chai chứa khí N2	20M112102	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
195	103	Chai chứa khí N2	20M112103	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
196	104	Chai chứa khí N2	20M112104	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
197	105	Chai chứa khí N2	20M112105	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
198	106	Chai chứa khí N2	20M112106	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
199	107	Chai chứa khí N2	20M112107	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
200	108	Chai chứa khí N2	20M112108	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
201	109	Chai chứa khí N2	20M112109	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
202	110	Chai chứa khí N2	20M112110	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
203	111	Chai chứa khí N2	20M112111	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
204	112	Chai chứa khí N2	20M112112	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	

SL	STT	Tên đối tượng	Mã hiệu/Số chế tạo	Nhà chế tạo	Năm chế tạo	Năm sử dụng	Vị trí lắp đặt	Khối lượng	Dung tích	Số tem KB	Ngày kiểm định	Hạn kiểm định	Ghi chú
205	113	Chai chứa khí N2	20M112113	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
206	114	Chai chứa khí N2	20M112114	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
207	115	Chai chứa khí N2	20M112115	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
208	116	Chai chứa khí N2	20M112116	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
209	117	Chai chứa khí N2	20M112117	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
210	118	Chai chứa khí N2	20M112118	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
211	119	Chai chứa khí N2	20M112119	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
212	120	Chai chứa khí N2	20M112120	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
213	121	Chai chứa khí N2	20M112121	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
214	122	Chai chứa khí N2	20M112122	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
215	123	Chai chứa khí N2	20M112123	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
216	124	Chai chứa khí N2	20M112124	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
217	125	Chai chứa khí N2	20M112125	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
218	126	Chai chứa khí N2	20M112126	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
219	127	Chai chứa khí N2	20M112127	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
220	128	Chai chứa khí N2	20M112128	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
221	129	Chai chứa khí N2	20M112129	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
222	130	Chai chứa khí N2	20M112130	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
223	131	Chai chứa khí N2	20M112131	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
224	132	Chai chứa khí N2	20M112132	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
225	133	Chai chứa khí N2	20M112133	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
226	134	Chai chứa khí N2	20M112134	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
227	135	Chai chứa khí N2	20M112135	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
228	136	Chai chứa khí N2	20M112136	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
229	137	Chai chứa khí N2	20M112137	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
230	138	Chai chứa khí N2	20M112138	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	

SL	STT	Tên đối tượng	Mã hiệu/Số chế tạo	Nhà chế tạo	Năm chế tạo	Năm sử dụng	Vị trí lắp đặt	Khối lượng	Dung tích	Số tem KB	Ngày kiểm định	Hạn kiểm định	Ghi chú
231	139	Chai chứa khí N2	20M112139	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
232	140	Chai chứa khí N2	20M112140	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
233	141	Chai chứa khí N2	20M112141	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
234	142	Chai chứa khí N2	20M112142	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
235	143	Chai chứa khí N2	20M112143	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
236	144	Chai chứa khí N2	20M112144	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
237	145	Chai chứa khí N2	20M112145	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
238	146	Chai chứa khí N2	20M112146	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
239	147	Chai chứa khí N2	20M112147	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
240	148	Chai chứa khí N2	20M112148	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
241	149	Chai chứa khí N2	20M112149	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
242	150	Chai chứa khí N2	20M112150	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
243	151	Chai chứa khí N2	20M112151	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
244	152	Chai chứa khí N2	20M112152	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
245	153	Chai chứa khí N2	20M112153	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
246	154	Chai chứa khí N2	20M112154	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
247	155	Chai chứa khí N2	20M112155	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
248	156	Chai chứa khí N2	20M112156	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
249	157	Chai chứa khí N2	20M112157	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
250	158	Chai chứa khí N2	20M112158	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
251	159	Chai chứa khí N2	20M112159	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
252	160	Chai chứa khí N2	20M112160	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
253	161	Chai chứa khí N2	20M112161	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
254	162	Chai chứa khí N2	20M112162	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
255	163	Chai chứa khí N2	20M112163	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
256	164	Chai chứa khí N2	20M112164	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	

SL	STT	Tên đối tượng	Mã hiệu/Số chế tạo	Nhà chế tạo	Năm chế tạo	Năm sử dụng	Vị trí lắp đặt	Khối lượng	Dung tích	Số tem KB	Ngày kiểm định	Hạn kiểm định	Ghi chú
257	165	Chai chứa khí N2	20M112165	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
258	166	Chai chứa khí N2	20M112166	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
259	167	Chai chứa khí N2	20M112167	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
260	168	Chai chứa khí N2	20M112168	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
261	169	Chai chứa khí N2	20M112169	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
262	170	Chai chứa khí N2	20M112170	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
263	171	Chai chứa khí N2	20M112171	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
264	172	Chai chứa khí N2	20M112172	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
265	173	Chai chứa khí N2	20M112173	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
266	174	Chai chứa khí N2	20M112174	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
267	175	Chai chứa khí N2	20M112175	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
268	176	Chai chứa khí N2	20M112176	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
269	177	Chai chứa khí N2	20M112177	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
270	178	Chai chứa khí N2	20M112178	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
271	179	Chai chứa khí N2	20M112179	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
272	180	Chai chứa khí N2	20M112180	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
273	181	Chai chứa khí N2	20M112181	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
274	182	Chai chứa khí N2	20M112182	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
275	183	Chai chứa khí N2	20M112183	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
276	184	Chai chứa khí N2	20M112184	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
277	185	Chai chứa khí N2	20M112185	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
278	186	Chai chứa khí N2	20M112186	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
279	187	Chai chứa khí N2	20M112187	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
280	188	Chai chứa khí N2	20M112188	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
281	189	Chai chứa khí N2	20M112189	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
282	190	Chai chứa khí N2	20M112190	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	

SL	STT	Tên đối tượng	Mã hiệu/Số chế tạo	Nhà chế tạo	Năm chế tạo	Năm sử dụng	Vị trí lắp đặt	Khối lượng	Dung tích	Số tem KB	Ngày kiểm định	Hạn kiểm định	Ghi chú
283	191	Chai chứa khí N2	20M112191	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
284	192	Chai chứa khí N2	20M112192	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
285	193	Chai chứa khí N2	20M112193	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
286	194	Chai chứa khí N2	20M112194	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
287	195	Chai chứa khí N2	20M112195	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
288	196	Chai chứa khí N2	20M112196	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
289	197	Chai chứa khí N2	20M112197	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
290	198	Chai chứa khí N2	20M112198	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
291	199	Chai chứa khí N2	20M112199	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	
292	200	Chai chứa khí N2	20M112200	Trung Quốc	2020	2020	Trạm khí N2	50,0	47,7	9390031	12/10/2020	12/10/2025	

III. Chai chứa khí O2

293	1	Chai chứa khí O2	GT19K736 156	Hàn Quốc	2019	2020	Sàn GAH S1	49,7	46,7				
294	2	Chai chứa khí O2	GT19K736 189	Hàn Quốc	2019	2020	Sàn GAH S2	49,8	46,7				
295	3	Chai chứa khí O2	GT19K736 128	Hàn Quốc	2019	2020	Sàn GAH S2	50,5	46,7				

IV. Chai chứa khí H2

296	1	Chai chứa khí H2	20M113093	Trung Quốc	2020	2020	Nhà sx khí H2	50,3	47,4	9390032	12-Oct-2020	12/10/2025	
297	2	Chai chứa khí H2	20M113094	Trung Quốc	2020	2020	Nhà sx khí H2	50,4	47,4	9390032	12/10/2020	12/10/2025	
298	3	Chai chứa khí H2	20M113095	Trung Quốc	2020	2020	Nhà sx khí H2	49,9	47,6	9390032	12/10/2020	12/10/2025	
299	4	Chai chứa khí H2	20M113096	Trung Quốc	2020	2020	Nhà sx khí H2	49,8	47,5	9390032	12/10/2020	12/10/2025	
300	5	Chai chứa khí H2	20M113097	Trung Quốc	2020	2020	Nhà sx khí H2	50,0	47,3	9390032	12/10/2020	12/10/2025	
301	6	Chai chứa khí H2	20M113098	Trung Quốc	2020	2020	Nhà sx khí H2	49,8	47,7	9390032	12/10/2020	12/10/2025	
302	7	Chai chứa khí H2	20M113099	Trung Quốc	2020	2020	Nhà sx khí H2	50,0	47,3	9390032	12/10/2020	12/10/2025	
303	8	Chai chứa khí H2	20M113100	Trung Quốc	2020	2020	Nhà sx khí H2	49,9	47,7	9390032	12/10/2020	12/10/2025	

DANH MỤC CÁC THIẾT BỊ, VẬT TƯ CÓ YÊU CẦU NGHIÊM NGẶT VỀ AN TOÀN VSLĐ (THEO TT 36/2019/TT-BLĐTBXH)
PHỤ LỤC 3: THIẾT BỊ NÂNG

SL	STT	Tên đối tượng	Mã hiệu/Mã KKS	Tải trọng nâng	Số chế tạo	Unit No	Số lượng	Vị trí lắp đặt	Số tem KĐ	Ngày kiểm định	Hạn kiểm định	Ghi chú
I. ỒNG KHÓI												
1	1	Vận thăng lồng	STROS NOV 412 UP	400kg	POHNEGW004	0	1	Bên trong ống khói	016761	19.9.2024	19/9/2025	T-27186
II. THANG MÁY												
2	1	Thang máy điện	DDE.F1000-2CO1000-60mpm-3 Stop	1000kg	F.0452-07-2017	0	1	Nhà hành chính	16099	29/01/2024	29/01/2026	T-27929
III. TỜ MÁY SỎ 1 VÀ HT DỪNG CHUNG												
3	1	Monorail Hoist	POSMU81GE001	10.5 tấn	JIS G 3101	0	1	Phòng máy nén khí	11791	27/12/2022	23/12/2025	T27185
4	2	Monorail Hoist	POSME81AE001	2 tấn	JIS C 9620	0	1	Trạm bơm chuyển dầu	11788	22/12/2022	22/12/2025	T27185
5	3	Monorail Hoist	POSMQ81AE001	2 tấn	JIS C 9620	0	1	Trạm bơm nước	11790	23/12/2022	23/12/2025	T27185
IV. HỆ THỐNG NƯỚC TUẦN HOÀN												
6	1	Cầu trục dầm đôi	CaK50/10Tx15,1m	50T/10T	16067.1/QC	0	1	Nhà bơm nước tuần hoàn	11775	05/2023	23/12/2025	T- 27180
7	2	Bán công trục	BCK 18Tx26,7m	18 tấn	16067.2/QC	0	1	Khu vực cửa nhận nước	11776	05/2023	23/12/2025	T- 27180
V. HỆ THỐNG KHỬ LƯU HUỖNH												
8	1	Pa lăng xích kéo tay	P1HTB10AE008	1,5 tấn	SI.NO.06	1	1	GGH Drive unit - Unit 1	Không đạt	05/08/2021	05/08/2023	T-27677
9	2	Monorail	P1HTB10AE005	1 tấn	KN1-H12-MH1	1	1	GGH area Heating element	Không đạt	05/08/2021	05/08/2023	T-27677
10	3	Pa lăng xích kéo tay	P2HTB10AE008	1,5 tấn	SI.NO.14	2	1	GGH Drive unit - Unit 2	Không đạt	01/12/2022	01/12/2024	T-27614
VI. HỆ THỐNG KHỬ BỤI TÍNH ĐIỆN												
11	1	Monorail Hoist	Monorail 3T-26,5 M (P1HDE10AE001)	3 tấn	TN-BD01	1	1	ESP-A Unit 1	11785	27/12/2022	22/12/2025	T-26101
12	2	Monorail Hoist	(Monorail 3T-26,5 M) P1HDE20AE001	3 tấn	TN-BD02	1	1	ESP-B Unit 1	11784	27/12/2022	22/12/2025	T-26101
13	3	Monorail Hoist	(Monorail 3T-26,5 M) P2HDE20AE001	3 tấn	TN-BD04	2	1	ESP-B Unit 2	11786	27/12/2022	22/12/2025	T-26101
VII. HỆ THỐNG TRO XÍ												

